



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khoáng sản 3 theo Quyết định số 550/QĐ-BCN ngày 13 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103026986 ngày 30 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ tư ngày 25 tháng 07 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0500204315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 30, Phường Duyên Hải, TP Lào Cai, Tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đỗ Thị Mai Hương	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Cao Khương	Ủy viên
Ông: Hoàng Tuấn Anh	Ủy viên
Ông: Vũ Mác Xim	Ủy viên
Ông: Trần Quốc Hậu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Cao Khương	Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Vĩnh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phạm Thị Ngọc Linh	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Luân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico

Tổ 30, Phường Duyên Hải, TP Lào Cai, Tỉnh Lào Cai

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Cao Khương

Giám đốc

Lào Cai, ngày 28 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico được lập ngày 28 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 32 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả về việc Hồ sơ chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản Mỏ vàng Sa Phìn của Công ty vẫn đang được Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thẩm định trước khi chuyển lên cơ quan có thẩm quyền cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác mới cho bên nhận chuyển nhượng. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Quang Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2052-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		85.759.854.410	92.442.634.205
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	24.190.364.472	18.564.425.942
111	1. Tiền		24.190.364.472	18.564.425.942
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.774.654.456	57.570.036.415
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	47.448.793.590	57.123.696.875
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		901.697.324	159.378.500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	3.666.765.042	529.562.540
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(242.601.500)	(242.601.500)
140	IV. Hàng tồn kho	08	8.305.304.885	12.855.065.390
141	1. Hàng tồn kho		9.722.578.008	15.338.440.108
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.417.273.123)	(2.483.374.718)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.489.530.597	3.453.106.458
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.489.530.597	2.632.591.641
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	820.514.817
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77.003.043.449	88.734.556.086
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.070.760.003	7.626.976.603
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	2.070.760.003	7.626.976.603
220	II. Tài sản cố định		14.146.017.675	18.253.693.862
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.907.464.091	18.000.097.978
222	- Nguyên giá		66.590.619.987	70.505.510.306
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.683.155.896)	(52.505.412.328)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	238.553.584	253.595.884
228	- Nguyên giá		451.269.000	451.269.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(212.715.416)	(197.673.116)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	22.432.626.385	15.005.625.064
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		22.432.626.385	15.005.625.064
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	15.389.064.075	26.658.016.234
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		31.813.500.000	31.813.500.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000	100.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.524.435.925)	(5.255.483.766)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		22.964.575.311	21.190.244.323
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	22.964.575.311	21.190.244.323
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		162.762.897.859	181.177.190.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		129.066.897.475	146.069.249.811
310	I. Nợ ngắn hạn		126.816.897.475	142.319.249.811
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	28.716.815.153	27.075.959.616
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		63.499.127.989	79.278.810.109
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.301.731.105	6.460.866.110
314	4. Phải trả người lao động		8.565.938.853	10.788.904.901
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.604.347.091	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.267.198.660	2.993.034.739
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	8.500.000.000	15.148.914.348
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		361.738.624	572.759.988
330	II. Nợ dài hạn		2.250.000.000	3.750.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	2.250.000.000	3.750.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.696.000.384	35.107.940.480
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	33.696.000.384	35.107.940.480
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		35.000.000.000	35.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.696.676.390	2.696.676.390
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.000.676.006)	(2.588.735.910)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.588.735.910)	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(1.411.940.096)	(2.588.735.910)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		162.762.897.859	181.177.190.291

Người lập biểu

Trần Kiều Minh

Kế toán trưởng

Trần Trung Thành

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Cao Khương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	106.594.990.964	230.643.622.004
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.594.990.964	230.643.622.004
11	4. Giá vốn hàng bán	21	96.156.365.761	217.399.158.109
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.438.625.203	13.244.463.895
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.947.436.968	85.017.820
22	7. Chi phí tài chính	23	14.818.052.515	8.090.671.955
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.193.342.356	1.785.521.522
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.711.503.684	10.977.444.219
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.143.494.028)	(5.738.634.459)
31	11. Thu nhập khác	25	41.701.636.364	3.281.062.479
32	12. Chi phí khác	26	30.620.460.205	131.163.930
40	13. Lợi nhuận khác		11.081.176.159	3.149.898.549
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		937.682.131	(2.588.735.910)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.349.622.227	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.411.940.096)	(2.588.735.910)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(403)	(867)

Người lập biểu



Trần Kiều Minh

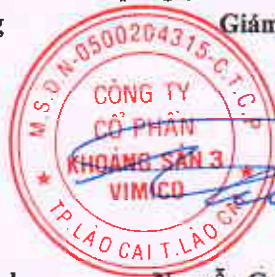
Kế toán trưởng



Trần Trung Thành

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Cao Khương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		937.682.131	(2.588.735.910)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.773.912.671	13.292.981.624
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.841.350.335	4.133.732.105
03	- Các khoản dự phòng		10.202.850.564	7.386.132.117
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.463.630.584)	(1.062.070.787)
06	- Chi phí lãi vay		1.193.342.356	2.835.188.189
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.711.594.802	10.704.245.714
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.277.274.603	(36.196.743.871)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.615.862.100	(11.079.218.063)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.424.129.344)	86.001.096.249
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.734.544.988)	(17.589.563.210)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.188.595.690)	(1.772.622.355)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.209.211)	(1.133.786.923)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		123.200.000	2.233.840.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(334.221.364)	(4.083.114.893)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.038.230.908	27.084.132.648
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.046.907.582)	(22.717.932.591)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		30.763.636.364	1.082.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.893.188	85.017.820
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.736.621.970	(21.550.914.771)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	9.619.900.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		12.400.000.000	9.440.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(20.548.914.348)	(17.541.085.652)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(518.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.148.914.348)	1.000.814.348

105 - C.T.1
GTY
EM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
ASC
KIỂM TRƯỞNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.625.938.530	6.534.032.225
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.564.425.942	12.030.393.717
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	24.190.364.472	18.564.425.942

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Kiều Minh

Trần Trung Thành

Nguyễn Cao Khương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khoáng sản 3 theo Quyết định số 550/QĐ-BCN ngày 13 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103026986 ngày 30 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ tư ngày 25 tháng 07 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0500204315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 30, Phường Duyên Hải, TP Lào Cai, Tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.000.000.000 đồng; tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng sắt;
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác các loại khoáng sản, thiết bị, vật tư phục vụ cho công tác thăm dò, khai thác mỏ, chế biến và tuyển luyện khoáng sản;
- Lập dự án, tư vấn đầu tư, thi công các công trình địa chất;
- Khai thác mỏ, các công trình tuyển luyện, chế biến khoáng sản, công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, xây lắp điện dân dụng, điện công nghiệp quy mô vừa và nhỏ;
- Thăm dò, khai thác, tuyển khoáng, luyện kim, chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2015 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn do giá quặng sắt giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn tới lượng tiêu thụ quặng sắt năm 2015 giảm mạnh so với năm 2014 làm cho doanh thu bán hàng giảm nhiều so với năm 2014. Ngoài ra do kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị liên kết - Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai thua lỗ lớn nên Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất tương đối nhiều. Đây là hai nguyên nhân chủ yếu dẫn tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính năm nay sụt giảm nhiều so với năm trước.
- Cuối năm 2015 Công ty thực hiện chuyển nhượng dự án, quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/HĐCN ngày 05/12/2015. Theo đó Công ty đã ghi nhận thu nhập và chi phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 số tiền lần lượt là 40.880.000.000 VND và 30.241.189.698 VND. Các thủ tục pháp lý liên quan đến vấn đề này đang chờ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chính thức.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

00111
CÔNG
CHUYÊN
IG KIẾ
AAS
KIỂM

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 04 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 30 năm |

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.938.853	6.156.796
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.188.425.619	18.558.269.146
	24.190.364.472	18.564.425.942

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	31.813.500.000	(16.524.435.925)	31.813.500.000	(5.255.483.766)
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	31.813.500.000	(16.524.435.925)	31.813.500.000	(5.255.483.766)
Các khoản đầu tư khác	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	100.000.000	-	100.000.000	-
	31.913.500.000	#####	31.913.500.000	(5.255.483.766)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Lào Cai	24%	24%	Khai thác, chế biến tinh quặng vàng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 35.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số vốn góp	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	100.000.000	Tuyển luyện, chế biến khoáng sản

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Công ty thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai dựa trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán. Theo Báo cáo tài chính năm 2015, tại ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai có Vốn chủ sở hữu (mã số 410) là 26.148.183.647 đồng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	35.257.403.642	43.346.518.461
- Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	-	13.119.430.536
- Công ty Cổ phần Nhấn	11.322.280.437	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	869.109.511	657.747.878
	47.448.793.590	57.123.696.875
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	35.257.403.642	56.465.948.997

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Xí nghiệp Khoáng sản 303 về tiền tạm ứng lương, chi phí	517.755.586	-	254.698.771	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	85.845.676	-	213.843.769	-
- Tạm ứng	94.100.000	-	20.000.000	-
- Phải thu NLĐ về thuế TNCN	31.020.000	-	31.020.000	-
- Phải thu Công ty CP Gang thép Cao Bằng tiền lãi chậm trả tiền bốc xúc	2.927.543.780	-	-	-
- Phải thu khác	10.500.000	-	10.000.000	-
	3.666.765.042	-	529.562.540	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (*)	2.070.760.003	-	1.682.973.603	-
- Ký quỹ thực hiện dự án khai thác mỏ	-	-	5.944.003.000	-
	2.070.760.003	-	7.626.976.603	-

(*) Liên quan đến việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tổng Công ty Khoáng sản - TKV chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn nguyên cho các mỏ đã khai thác. Công ty đang kết hợp với Tổng Công ty Khoáng sản - TKV và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

7. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	80.000.000	-	80.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản - MEDICO	162.601.500	-	162.601.500	-
	242.601.500	-	242.601.500	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.478.120.579	-	4.111.562.289	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.322.871.188	-	712.447.302	-
- Thành phẩm	3.921.586.241	(1.417.273.123)	10.514.430.517	(2.483.374.718)
	9.722.578.008	(1.417.273.123)	15.338.440.108	(2.483.374.718)

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án khai thác mỏ vàng Sa Phìn	-	11.342.409.710
Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ (*)	21.483.462.806	3.663.215.354
Dự án thăm dò khai thác Kaolin tại Hang Dơi, Phú Thọ	949.163.579	-
	22.432.626.385	15.005.625.064

(*) Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 07/11/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 (nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico). Tổng mức đầu tư của dự án là 146,152 tỷ, thời gian thực hiện dự án 29 năm kể từ khi được cấp giấy phép khai thác. Dự án hiện đang trong quá trình san gạt mặt bằng, xây dựng khu khai trường. Dự kiến trong năm 2016 dự án sẽ đi vào khai thác, sản xuất.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.956.115.190	34.647.902.624	28.841.492.492	60.000.000	70.505.510.306
- Chuyển nhượng TSCĐ dự án vàng Sa Phìn	(266.325.852)	-	-	-	(266.325.852)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.144.683.517)	(2.503.880.950)	-	(3.648.564.467)
Số dư cuối năm	6.689.789.338	33.503.219.107	26.337.611.542	60.000.000	66.590.619.987
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.625.268.544	25.830.062.271	23.037.414.846	12.666.667	52.505.412.328
- Khấu hao trong năm	632.810.453	1.800.558.472	1.380.939.110	12.000.000	3.826.308.035
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.144.683.517)	(2.503.880.950)	-	(3.648.564.467)
Số dư cuối năm	4.258.078.997	26.485.937.226	21.914.473.006	24.666.667	52.683.155.896
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.330.846.646	8.817.840.353	5.804.077.646	47.333.333	18.000.097.978
Tại ngày cuối năm	2.431.710.341	7.017.281.881	4.423.138.536	35.333.333	13.907.464.091

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.076.103.009 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.716.643.341 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là quyền sử dụng đất tại Tổ 30, phường Duyên Hải, Thành phố Lào Cai, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm. Nguyên giá tài sản tại ngày 31/12/2015 là 451.269.000 VND, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 212.715.416 VND và khấu hao trong năm là 15.042.300 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Chi phí thuê máy móc thiết bị	-	102.500.000
- Chi phí đền bù đất làm bãi thải tại mỏ sắt Kíp Tước	1.399.579.904	2.281.341.128
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.667.835.078	5.001.448.033
- Tiền cấp quyền khai thác, sử dụng số liệu địa chất tại mỏ vàng Sa Phìn	-	3.120.651.000
- Phí sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản tại mỏ vàng Sa Phìn	-	1.880.000.000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Kíp Tước	1.413.956.250	-
- Tiền cấp quyền khai thác, sử dụng tài liệu địa chất tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ (*)	16.202.961.000	8.415.627.000
- Các khoản khác	280.243.079	388.677.162
	22.964.575.311	21.190.244.323

(*) Đối với chi phí cấp quyền, chi phí sử dụng số liệu địa chất khoáng sản tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ tổng số tiền 16.202.961.000 VND, Công ty sẽ thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh khi mỏ đi vào khai thác, có sản lượng.

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai (1)	13.648.914.348	13.648.914.348	12.400.000.000	19.048.914.348	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	3.440.000.000	3.440.000.000	9.700.000.000	6.140.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	10.208.914.348	10.208.914.348	10.208.914.348	10.208.914.348	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai (2)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
	<u>15.148.914.348</u>	<u>15.148.914.348</u>	<u>13.900.000.000</u>	<u>20.548.914.348</u>	<u>8.500.000.000</u>	<u>8.500.000.000</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai (2)	5.250.000.000	5.250.000.000	-	1.500.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000
	5.250.000.000	5.250.000.000	-	1.500.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000
	<u>5.250.000.000</u>	<u>5.250.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.500.000.000</u>	<u>3.750.000.000</u>	<u>3.750.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>3.750.000.000</u>	<u>3.750.000.000</u>			<u>2.250.000.000</u>	<u>2.250.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 278/2015/HDHM - PN/SHB.110900 ngày 14/08/2015 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) 04 chiếc ô tô tải tự đổ mang nhãn hiệu CNHTC BKS 24C-034.72; 24C-034.33; 24C-034.13; 24C-034.92 (ii) Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng nguyên tắc thi công bóc đất đá và khai thác quặng nguyên khai tại mỏ sắt Nà Rủa - Cao Bằng số 08/2015/HĐNT ngày 09/01/2015 và số 55/2015/HĐKT ngày 08/06/2015.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 7.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 311.14.737.1482181.TD ngày 20/06/2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn thanh toán mua 04 ô tô tải 20 tấn, 01 máy ủi và 01 máy xúc thủy lực gầu ngược và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản;
 - + Thời hạn vay: 48 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) 01 máy xúc thủy lực gầu ngược, dung tích gầu 1,9 - 2,1 m³ (ii) 04 xe ô tô tải 20 tấn (iii) 01 máy ủi SD 16;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 3.750.000.000 đồng, số đến hạn trả trong năm 2016 là 1.500.000.000 đồng.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	-	-	10.208.914.348	-
		-	-	10.208.914.348	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	4.489.177.303	4.489.177.303	4.489.177.303	4.489.177.303
- Công ty Cổ phần Tân Thành	2.751.650.405	2.751.650.405	1.742.324.987	1.742.324.987
- Công ty Cổ phần Minh Ngọc	4.071.956.782	4.071.956.782	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	17.404.030.663	17.404.030.663	20.844.457.326	20.844.457.326
	28.716.815.153	28.716.815.153	27.075.959.616	27.075.959.616
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	4.662.851.143	4.662.851.143	4.675.200.768	4.675.200.768

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	629.664.065	4.294.769.800	2.947.009.474	-	1.977.424.391
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	820.514.817	-	2.349.622.227	8.209.211	-	1.520.898.199
- Thuế thu nhập cá nhân	-	60.069.161	92.316.907	105.896.850	-	46.489.218
- Thuế tài nguyên	-	133.232.626	1.470.313.000	1.319.401.000	-	284.144.626
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	38.458.000	211.272.927	162.436.514	-	87.294.413
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.599.442.258	13.246.663.816	9.460.625.816	-	9.385.480.258
	820.514.817	6.460.866.110	21.668.958.677	14.007.578.865	-	13.301.731.105

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước chi phí bán đấu giá quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn	70.638.000	-
- Trích trước chi phí XDCB tại mỏ sắt Làng Vinh, Lang Cọ	1.533.709.091	-
	1.604.347.091	-

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	55.197.950	60.695.130
- Bảo hiểm xã hội	111.231.804	300.007.273
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.100.768.906	2.632.332.336
<i>Phải trả đội Nà Rua - Cao Bằng chi phí bốc xúc đã quyết toán</i>	<i>1.464.966.454</i>	<i>945.333.375</i>
<i>Phải trả CBCNV về chi phí đã quyết toán nhưng chưa chi</i>	<i>136.728.643</i>	<i>494.163.151</i>
<i>Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS</i>	<i>211.800.000</i>	<i>52.992.000</i>
<i>Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản - TKV tiền lãi ứng trước tiền hàng</i>	<i>-</i>	<i>1.049.666.667</i>
<i>Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản - TKV Quỹ đổi mới cơ cấu lao động</i>	<i>192.350.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai và Ngân hàng Quân đội - CN Lào Cai tiền lãi vay</i>	<i>17.645.833</i>	<i>12.899.167</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>77.277.976</i>	<i>77.277.976</i>
	2.267.198.660	2.993.034.739

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	25.380.100.000	2.535.017.233	-	27.915.117.233
Tăng vốn trong năm trước	9.619.900.000	-	-	9.619.900.000
Lỗ trong năm trước	-	-	(2.588.735.910)	(2.588.735.910)
Điều chỉnh trích lập các quỹ năm 2013	-	161.659.157	-	161.659.157
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	2.696.676.390	(2.588.735.910)	35.107.940.480
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	2.696.676.390	(2.588.735.910)	35.107.940.480
Lỗ trong năm nay	-	-	(1.411.940.096)	(1.411.940.096)
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000	2.696.676.390	(4.000.676.006)	33.696.000.384

31/12
CỘNG
HỢC NHỮNG
NGƯỜI K
A A
AN KI

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Khoáng sản -TKV	17.850.000.000	51,0%	17.850.000.000	51,0%
Đỗ Thanh Bình	4.161.800.000	11,9%	4.161.800.000	11,9%
Nguyễn Thị Vân Thư	1.800.000.000	5,1%	1.800.000.000	5,1%
Các cổ đông khác	11.188.200.000	32,0%	11.188.200.000	32,0%
	35.000.000.000	100%	35.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	25.380.100.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	9.619.900.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.696.676.390	2.696.676.390
	2.696.676.390	2.696.676.390

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/12/2015		01/01/2015	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:					
Tinh quặng sắt	Tấn	51.477,35	51.477.350.000	76.974,08	79.668.172.800

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	27.523.743.711	98.028.322.143
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.071.247.253	132.615.299.861
	106.594.990.964	230.643.622.004
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	94.071.247.253	210.171.724.241

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	27.639.671.967	99.433.917.120
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.582.795.389	115.834.592.638
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(1.066.101.595)	2.130.648.351
	96.156.365.761	217.399.158.109

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.893.188	85.017.820
Lãi trả chậm tiền hàng thu từ khách hàng	2.927.543.780	-
	2.947.436.968	85.017.820

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.193.342.356	1.785.521.522
Lãi ứng trước tiền hàng của Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	2.355.758.000	1.049.666.667
Dự phòng tổn thất đầu tư	11.268.952.159	5.255.483.766
	14.818.052.515	8.090.671.955



24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	504.485.158	368.905.181
Chi phí nhân công	4.449.368.560	5.229.130.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	463.264.928	467.920.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	367.249.227	699.038.316
Chi phí khác bằng tiền	2.927.135.811	4.212.449.895
	8.711.503.684	10.977.444.219

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	763.636.364	983.636.364
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư, phế liệu	10.000.000	432.865.000
Xử lý các khoản công nợ xác định không phải trả	40.000.000	1.861.277.500
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án và quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn	40.888.000.000	-
Thu nhập khác	-	3.283.615
	41.701.636.364	3.281.062.479

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	6.583.397
Tiền truy thu thuế, phạt nộp chậm thuế	30.146.790	124.580.383
Chi phí liên quan đến chuyển nhượng dự án và quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn	30.207.898.968	-
Chi phí khấu hao máy móc trong giai đoạn dừng sản xuất	331.989.634	-
Chi phí khác	50.424.813	150
	30.620.460.205	131.163.930



27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(9.742.418.901)	(2.588.735.910)
Các khoản điều chỉnh tăng	416.136.424	126.720.000
- Các khoản chi phí không được trừ	416.136.424	126.720.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.462.015.910)	-
- Chuyển lỗ năm trước	(2.462.015.910)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(11.788.298.387)	(2.462.015.910)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	78.276.007
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(820.514.817)	234.996.099
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.209.211)	(1.133.786.923)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(828.724.028)	(820.514.817)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động chuyển nhượng	10.680.101.032	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.680.101.032	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	2.349.622.227	-
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của hoạt động chuyển nhượng	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của hoạt động chuyển nhượng	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động chuyển nhượng	2.349.622.227	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.349.622.227	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.520.898.199	(820.514.817)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.411.940.096)	(2.588.735.910)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.411.940.096)	(2.588.735.910)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.500.000	2.986.060
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(403)	(867)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.225.057.028	85.528.897.830
Chi phí nhân công	16.372.644.667	35.727.866.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.509.360.701	4.133.732.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.622.559.052	46.098.625.148
Chi phí khác bằng tiền	27.221.929.202	70.660.053.403
	100.951.550.650	242.149.174.572

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.190.364.472	-	18.564.425.942	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.186.318.635	(242.601.500)	65.280.236.018	(242.601.500)
Đầu tư dài hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
	77.476.683.107	(242.601.500)	83.944.661.960	(242.601.500)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	10.750.000.000	18.898.914.348
Phải trả người bán, phải trả khác	30.984.013.813	30.068.994.355
Chi phí phải trả	1.604.347.091	-
	43.338.360.904	48.967.908.703

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.190.364.472	-	-	24.190.364.472
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.872.957.132	2.070.760.003	-	52.943.717.135
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	-	100.000.000
	75.063.321.604	2.170.760.003	-	77.234.081.607
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.564.425.942	-	-	18.564.425.942
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.410.657.915	7.626.976.603	-	65.037.634.518
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	-	100.000.000
	75.975.083.857	7.726.976.603	-	83.702.060.460

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	8.500.000.000	2.250.000.000	-	10.750.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	30.984.013.813	-	-	30.984.013.813
Chi phí phải trả	1.604.347.091	-	-	1.604.347.091
	41.088.360.904	2.250.000.000	-	43.338.360.904
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	15.148.914.348	3.750.000.000	-	18.898.914.348
Phải trả người bán, phải trả khác	30.068.994.355	-	-	30.068.994.355
	45.217.908.703	3.750.000.000	-	48.967.908.703

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	12.400.000.000	9.440.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(20.548.914.348)	(17.541.085.652)

32. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm cuối năm 2015 Công ty thực hiện chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/HĐCN ngày 05/12/2015 với Công ty Cổ phần Nhẫn. Theo hợp đồng chuyển nhượng quy định các điều khoản:

- + Công ty Cổ phần Nhẫn có nghĩa vụ làm các thủ tục để xin cấp phép tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam; Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 có nghĩa vụ phối hợp với Công ty Cổ phần Nhẫn làm thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng;
 - + Thuế, phí lệ phí liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng do Công ty Cổ phần Nhẫn chịu trách nhiệm nộp;
 - + Công ty Cổ phần Nhẫn chịu trách nhiệm về thuế, phí liên quan đến mỏ vàng kể từ ngày 01/01/2016;
- Trên thực tế hai bên cũng đã tiến hành bàn giao giấy phép và bàn giao thực địa vào ngày 26/12/2015. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 cũng đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định để được chuyển nhượng cũng như phối hợp lập hồ sơ chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đầy đủ theo quy định. Hiện tại hồ sơ đang được Tổng cục Địa chất thẩm định trước khi chuyển lên cơ quan có thẩm quyền cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác mới cho Công ty Cổ phần Nhẫn.

Theo đó Công ty đã thực hiện ghi nhận thu nhập và chi phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 số tiền lần lượt là 40.880.000.000 VND và 30.241.189.698 VND.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	15.000.000.000	94.189.140.000
Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	52.794.131.757	62.501.032.033
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	26.277.115.496	53.481.552.208
Mua hàng hóa dịch vụ			
Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	78.803.550	492.078.890
Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất - Vimico	Cùng Công ty mẹ	-	11.636.361.818
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	-	8.626.524.821
Công ty CP Vận tải và Thương mại Liên Việt	Cùng Công ty mẹ	218.598.000	133.567.727

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	13.119.430.536
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	35.257.403.642	43.346.518.461
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	2.927.543.780	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	4.489.177.303	4.489.177.303
Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	20.656.075	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Cùng Công ty mẹ	40.457.800	73.463.500
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	112.559.965	112.559.965
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	63.129.127.989	79.198.810.109
Phải trả khác ngắn hạn			
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	192.350.000	1.049.666.667

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	454.243.100	875.556.482

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán						
131	Phải thu khách hàng	57.123.696.875	131	Các khoản phải thu ngắn hạn	57.123.696.875	-
132	Trả trước cho người bán	159.378.500	132	Phải thu ngắn hạn khách hàng	159.378.500	-
135	Các khoản phải thu khác	509.562.540	136	Phải thu ngắn hạn khác	529.562.540	(20.000.000)
158	Tài sản ngắn hạn khác	20.000.000	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	20.000.000
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(242.601.500)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(242.601.500)	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	820.514.817	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	820.514.817	-
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	7.626.976.603	(7.626.976.603)
268	Tài sản dài hạn khác	7.626.976.603	268	Tài sản dài hạn khác	-	7.626.976.603
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.005.625.064	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.005.625.064	-
258	Đầu tư dài hạn khác	100.000.000	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	100.000.000	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5.255.483.766)	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(5.255.483.766)	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	13.648.914.348	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.148.914.348	(1.500.000.000)
334	Vay và nợ dài hạn	5.250.000.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.750.000.000	1.500.000.000
312	Phải trả người bán	27.075.959.616	311	Phải trả người bán ngắn hạn	27.075.959.616	-
313	Người mua trả tiền trước	79.278.810.109	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	79.278.810.109	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.460.866.110	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.460.866.110	-
315	Phải trả người lao động	10.788.904.901	314	Phải trả người lao động	10.788.904.901	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.993.034.739	319	Phải trả ngắn hạn khác	2.993.034.739	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	572.759.988	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	572.759.988	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	35.000.000.000	-
			411a	Có đóng góp thông có quyền biểu quyết	35.000.000.000	

